

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1401 /VNPD-TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý III năm 2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Trụ sở chính: Tầng 2 – CT 2 – 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, huyện Thanh trì, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.22131580

Fax: 024.35527987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ: Nhà B1 – CO3 Splendora, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Tp Hà Nội.

Điện thoại: DD: 0912.099.375 – CQ: 024.22131580

Fax: 024.35527987

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ (công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2020.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Lưu VT. VP. HDQT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III/2020 – TỔNG HỢP

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

THÁNG 10/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý III năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		185.488.224.298	118.156.921.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	109.031.160.637	52.595.417.854
1. Tiền	111		16.031.160.637	52.595.417.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.580.288.345	62.079.948.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	57.639.708.425	35.710.311.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.063.215.197	25.304.138.831
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	2.097.364.723	1.285.498.611
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(220.000.000)	(220.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	III.5	1.276.364.796	1.190.441.076
1. Hàng tồn kho	141		1.276.364.796	1.190.441.076
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.600.410.520	2.291.113.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	1.600.131.638	233.710.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		278.882	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	-	2.057.402.797
B . Tài sản dài hạn	200		2.047.288.018.362	2.159.281.973.414
I. Tài sản cố định	220		2.015.291.315.602	2.135.177.342.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.010.166.568.938	2.129.961.126.747
- Nguyên giá	222		3.470.939.037.310	3.473.120.216.074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.460.772.468.372)	(1.343.159.089.327)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	5.124.746.664	5.216.215.347
- Nguyên giá	228		6.045.375.838	6.045.375.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(920.629.174)	(829.160.491)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.6	8.138.070.327	93.042.826
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.138.070.327	93.042.826
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.908.632.433	22.061.588.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	852.735.755	899.714.676
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.055.896.678	21.161.873.818
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.232.776.242.660	2.277.438.894.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý III năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		944.148.206.066	1.032.505.826.241
I. Nợ ngắn hạn	310		319.100.569.814	558.013.999.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	15.028.862.512	15.131.725.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.460.000	24.701.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	21.802.513.156	9.254.079.404
4. Phải trả người lao động	314		1.258.236.056	9.249.855.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	24.528.929.373	30.760.497.441
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	24.328.917.166	78.932.984.736
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.10	229.844.683.594	414.226.512.884
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.205.967.957	433.642.582
II. Nợ dài hạn	330		625.047.636.252	474.491.827.165
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	625.047.636.252	474.491.827.165
B. Vốn chủ sở hữu	400		1.288.628.036.594	1.244.933.068.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.15	1.288.628.036.594	1.244.933.068.216
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.963.476.440	2.963.476.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.238.797.163	5.238.797.163
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.151.343.720	70.151.343.720
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.378.129.271	100.683.160.893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.208.280.561	3.887.345.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.169.848.710	96.795.815.037
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.232.776.242.660	2.277.438.894.457

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	156.303.168.927	151.013.449.818	309.123.772.947	412.233.600.889
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		156.303.168.927	151.013.449.818	309.123.772.947	412.233.600.889
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	70.844.952.392	66.044.104.712	173.677.593.814	195.226.693.068
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		85.458.216.535	84.969.345.106	135.446.179.133	217.006.907.821
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	910.512.501	425.517.126	1.116.958.909	2.690.924.175
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	24.316.433.885	20.147.649.734	62.620.573.056	61.656.389.288
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		15.082.767.721	18.875.414.121	43.809.675.575	60.384.153.675
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	7.728.681.272	7.218.062.598	18.973.548.166	21.405.398.647
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		54.323.613.879	58.029.149.900	54.969.016.820	136.636.044.061
10 Thu nhập khác	31	IV.5	41.045.454	223.227.275	1.050.456.428	359.997.612
11 Chi phí khác	32	IV.6	113.180.000	1.562.569.684	1.212.140.112	5.045.694.538
12 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(72.134.546)	(1.339.342.409)	(161.683.684)	(4.685.696.926)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		54.251.479.333	56.689.807.491	54.807.333.136	131.950.347.135
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	7.081.630.623	5.726.054.920	7.192.801.383	17.056.808.550
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.169.848.710	50.963.752.571	47.614.531.753	114.893.538.585
16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		443	478	447	1.078

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý III năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		317.590.964.919	422.961.193.254
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7.422.183.101)	(9.948.968.048)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.900.859.259)	(25.467.463.187)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(60.771.226.237)	(59.633.985.877)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(527.716.907)	(18.006.135.889)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.591.317.937	2.460.553.969
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(92.251.057.672)	(113.996.612.461)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		139.309.239.680	198.368.581.761
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.316.987.251)	(38.078.546.034)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.907.720.000	301.700.000
25	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		881.993.310	801.632.885
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.472.726.059	(36.975.213.149)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		262.922.839.742	125.745.554.897
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(295.103.878.127)	(294.526.628.830)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.165.116.519)	(2.259.526.555)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(85.346.154.904)	(171.040.600.488)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		56.435.810.835	(9.647.231.876)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.595.417.854	37.260.483.133
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(68.052)	34.281
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	III.1	109.031.160.637	27.613.285.538

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Lê Tuyển Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16/5/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.065.896.290.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn không trăm sáu mươi lăm tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông

tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chỉ tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc trích trước Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được Công ty thực hiện hạch toán và theo dõi trên chi tiêu mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn theo Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	360.300.920	468.082.670
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.670.859.717	52.127.335.184
- Các khoản tương đương tiền	93.000.000.000	-
Cộng	109.031.160.637	52.595.417.854

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000

3- Phải thu của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
* Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57.639.708.425	35.710.311.548
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	56.752.163.969	34.704.757.363
* Công ty mua bán điện	56.752.163.969	34.704.757.363
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	887.544.456	1.005.554.185

4. Phải thu khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.097.364.723	-	1.285.498.611	-
- Tạm ứng	776.119.800	-	518.693.500	-
- Phải thu khác	1.321.244.923	-	766.805.111	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.097.364.723	-	1.285.498.611	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	948.254.888	-	664.538.596	-
- Công cụ, dụng cụ;	58.407.880	-	38.644.710	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	269.702.028	-	487.257.770	-
Cộng	1.276.364.796	-	1.190.441.076	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	8.138.070.327	8.138.070.327	93.042.826	93.042.826
- Công trình Thủy điện Khe Bô	7.674.963.022	7.674.963.022	-	-
- Công trình khác	463.107.305	463.107.305	93.042.826	93.042.826
Cộng	8.138.070.327	8.138.070.327	93.042.826	93.042.826

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.840.535.458.353	1.617.244.562.387	11.187.585.685	4.152.609.649	-	3.473.120.216.074
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.236.095.981	-	-	-	1.236.095.981
- Thanh lý, nhượng bán	(11.937.036.312)					(11.937.036.312)
Số dư cuối kỳ	2.332.031.931.252	1.123.566.910.724	11.187.585.685	4.152.609.649	-	3.470.939.037.310
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	577.528.155.097	757.570.683.897	6.668.609.148	1.391.641.185	-	1.343.159.089.327
- Khấu hao trong năm	90.855.139.919	28.433.074.944	695.233.188	418.184.460	-	120.401.632.511
- Thanh lý, nhượng bán	(2.158.065.466)		(630.188.000)			(2.788.253.466)
Số dư cuối kỳ	666.225.229.550	786.003.758.841	6.733.654.336	1.809.825.645	-	1.460.772.468.372
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.263.007.303.256	859.673.878.490	4.518.976.537	2.760.968.464	-	2.129.961.126.747
- Tại ngày cuối kỳ	1.665.806.701.702	337.563.151.883	4.453.931.349	2.342.784.004	-	2.010.166.568.938

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.003.369.853.585
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.196.096.639
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	543.825.575	193.520.326	91.814.590	829.160.491
- Khấu hao trong kỳ	65.428.695	26.039.988	-	91.468.683
Số dư cuối kỳ	609.254.270	219.560.314	91.814.590	920.629.174
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	5.140.646.908	75.568.439	-	5.216.215.347
- Tại ngày cuối kỳ	5.075.218.213	49.528.451	-	5.124.746.664

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.075.218.213

9. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	1.600.131.638	233.710.326
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	49.544.449	96.370.634
- Các khoản khác	1.550.587.189	137.339.692
b) Dài hạn	852.735.755	899.714.676
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần	852.735.755	867.902.987
- Các khoản khác	-	31.811.689
Cộng	2.452.867.393	1.133.425.002

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	229.844.683.594	229.844.683.594	110.722.048.837	295.103.878.127	414.226.512.884	414.226.512.884
Vay ngắn hạn	18.256.103.417	18.256.103.417	61.988.715.499	62.020.544.793	18.287.932.711	18.287.932.711
* Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	-	-	-	18.287.932.711	18.287.932.711	18.287.932.711
* Ngân hàng TMCP MB - CN Sở Giao dịch 3	5.175.809.758	5.175.809.758	27.607.997.963	22.432.188.205	-	-
* Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	13.080.293.659	13.080.293.659	34.380.717.536	21.300.423.877	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	211.588.580.177	211.588.580.177	48.733.333.338	233.083.333.334	395.938.580.173	395.938.580.173
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	15.600.000.000	15.600.000.000	4.200.000.000	600.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
* Ngân hàng PT Nghệ An	111.466.301.476	111.466.301.476	-	216.000.000.000	327.466.301.476	327.466.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	39.600.000.000	39.600.000.000	10.200.000.000	600.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	18.922.278.697	18.922.278.697	4.000.000.000	11.550.000.000	26.472.278.697	26.472.278.697
*MSB - CN Thanh Xuân	26.000.000.004	26.000.000.004	30.333.333.338	4.333.333.334	-	-
b) Vay và nợ dài hạn	625.047.636.252	625.047.636.252	200.934.124.243	50.378.315.156	474.491.827.165	474.491.827.165
Vay dài hạn	258.193.721.102	258.193.721.102	-	18.400.000.000	276.593.721.102	276.593.721.102
* Ngân hàng PT Nghệ An	-	-	-	-	-	-
* BIDV CN Tây Hồ	129.000.000.000	129.000.000.000	-	10.200.000.000	139.200.000.000	139.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	25.393.721.102	25.393.721.102	-	4.000.000.000	29.393.721.102	29.393.721.102
* Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	103.800.000.000	103.800.000.000	-	4.200.000.000	108.000.000.000	108.000.000.000
*MSB - CN Thanh Xuân	99.666.666.662	99.666.666.662	130.000.000.000	30.333.333.338	-	-
Trái phiếu phát hành	267.187.248.488	267.187.248.488	70.934.124.243	1.644.981.818	197.898.106.063	197.898.106.063
* Ngân hàng TMCP Tiên Phong	267.187.248.488	267.187.248.488	70.934.124.243	1.644.981.818	197.898.106.063	197.898.106.063
Cộng	854.892.319.846	854.892.319.846	311.656.173.080	345.482.193.283	888.718.340.049	888.718.340.049

11. Phải trả người bán:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.028.862.512	15.028.862.512	15.131.725.644	15.131.725.644
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	2.716.351.990	2.716.351.990	4.542.019.414	4.542.019.414
Tổng Công ty 36	324.380.158	324.380.158	2.150.047.582	2.150.047.582
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
Phải trả cho các đối tượng khác	12.312.510.522	12.312.510.522	10.589.706.230	10.589.706.230
Cộng	15.028.862.512	15.028.862.512	15.131.725.644	15.131.725.644

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2020
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	9.254.079.404	78.644.470.021	66.096.036.269	21.802.513.156
Thuế GTGT	586.861.960	28.280.576.190	23.992.630.198	4.874.807.952
Thuế TNDN	-	7.524.961.734	527.716.907	6.997.244.827
Thuế TNCN	1.101.747.958	1.071.347.661	2.120.898.770	52.196.849
Thuế tài nguyên	1.037.705.634	26.056.873.216	22.498.532.610	4.596.046.240
Tiền thuế đất	-	10.565.840	10.565.840	-

Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.527.763.852	15.694.145.380	16.939.691.944	5.282.217.288
13. Chi phí phải trả			30/09/2020	01/01/2020
- Lãi vay phải trả			6.152.674.271	5.327.585.733
- Chi phí sửa chữa lớn			-	1.185.465.390
- Trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư dự án NMTĐ Khe Bô			16.492.513.573	22.269.127.256
- Chi phí khác			1.883.741.529	1.978.319.062
Cộng			24.528.929.373	30.760.497.441
14. Phải trả khác			30/09/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			24.328.917.166	78.932.984.736
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN:			67.784.365	45.172.302
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:			-	1.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:			24.009.283.651	77.138.819.470
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			251.849.150	748.992.964

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.447.829	1.264.730.421.169
Lãi trong năm trước					96.795.815.037	96.795.815.037
Trả cổ tức bằng tiền mặt					(117.248.591.900)	(117.248.591.900)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						-
Trích lập các quỹ				52.287.933.983	(51.632.510.073)	655.423.910
Dùng Quỹ đầu tư phát triển mua TSCĐ			186.777.272	(186.777.272)	-	-
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216
Lãi trong kỳ này					47.614.531.753	47.614.531.753
Chia cổ tức năm nay						-
Trích lập quỹ trong kỳ					(3.919.563.375)	(3.919.563.375)
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	144.378.129.271	1.288.628.036.594

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

- * Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)
- * Công đoàn Điện lực Việt Nam
- * Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- * Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc
- * Các đối tượng khác

Cộng

30/09/2020

01/01/2020

1.065.896.290.000

1.065.896.290.000

390.622.360.000

390.622.360.000

34.611.010.000

34.611.010.000

113.116.570.000

113.116.570.000

182.992.810.000

182.992.810.000

344.553.540.000

344.553.540.000

1.065.896.290.000

1.065.896.290.000

Kỳ này

Kỳ trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

1.065.896.290.000

1.065.896.290.000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

-

-

+ Vốn góp cuối kỳ

1.065.896.290.000

1.065.896.290.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

117.248.591.900

	30/09/2020	01/01/2020
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
+ Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	70.151.343.720	70.151.343.720
16. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	(762.909)	1.857.486.143
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/09/2020	01/01/2020
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.	1.782,40	2.369,10
- USD	1.782,40	2.369,10
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.123.772.947	412.233.600.889
- Doanh thu bán hàng:	308.290.004.570	412.233.600.889
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	8.096.099.096	9.393.734.935
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	50.739.016.179	85.649.087.369
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	249.454.889.295	317.190.778.585
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	833.768.377	-
2. Giá vốn hàng bán	173.677.593.814	195.226.693.068
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	173.528.789.936	195.226.693.068
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	4.093.251.028	4.333.407.797
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	30.106.901.293	41.432.429.448
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	139.328.637.615	149.460.855.823
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	148.803.878	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.116.958.909	2.690.924.175
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.116.238.136	833.438.032
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	720.773	1.857.486.143
4. Chi phí tài chính	62.620.573.056	61.656.389.288
- Lãi tiền vay:	43.809.675.575	61.596.995.513
- Trạm thủy điện Nậm Mả	99.980.866	56.696.872
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	1.578.703.581	2.962.456.835
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	42.130.991.128	57.364.999.967
- Chi phí tài chính khác	18.810.134.572	1.269.538.710
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	762.909	2.696.903
5. Thu nhập khác	1.050.456.428	359.997.612
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.050.456.428	301.700.000
- Các khoản khác.	-	58.297.612
6. Chi phí khác	1.212.140.112	5.045.694.538
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	347.280.000	360.000.000
- Chi phí khác	864.860.112	4.685.694.538

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	18.973.548.166	21.405.398.647
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.498.048.562	17.592.052.695
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Chi phí nhân viên quản lý	10.388.364.380	11.392.350.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.506.108	1.352.526.551
Chi phí bằng tiền khác	4.019.178.074	4.847.175.974
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.475.499.604	3.813.345.952
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	192.651.141.980	216.744.719.715
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524.816.430	753.362.414
Chi phí nhân công	21.212.166.145	21.005.677.051
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	212.684.035	896.837.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.493.101.194	130.581.731.236
Chi phí sửa chữa TSCĐ	633.776.500	2.325.040.397
Thuế, phí và lệ phí	40.282.135.785	49.014.810.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.977.428.176	4.648.711.615
Chi phí khác bằng tiền	6.315.033.715	7.518.548.447
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.192.801.383	17.056.808.550
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.192.801.383	17.056.808.550

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	262.922.839.742	125.745.554.897
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	262.922.839.742	125.745.554.897
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	295.103.878.127	294.526.628.830
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	295.103.878.127	294.526.628.830

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý III năm 2019.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu



Lê Tuyển Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng